

Biểu số: 04/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO  
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN  
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh  
Lai Châu  
  
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %

| STT | Tên chỉ tiêu                | Tổng số<br>giải quyết | Chia ra:                                                                                           |               | Ủy thác<br>THA | Thu hồi,<br>hủy quyết<br>định THA | Tổng số<br>phải thi<br>hành | Chia ra:                               |                             |                  |                 |                  |                                                  |                                                                              |                                                                   |                     |                    | Số chuyển<br>kỳ sau (trừ<br>số chưa có<br>điều kiện<br>THA đã<br>chuyển số<br>theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi<br>hành<br>xong<br>trong số<br>có điều<br>kiện |
|-----|-----------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------|------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|     |                             |                       | Năm trước<br>chuyển sang<br>(trừ số chưa<br>có điều kiện<br>THA đã<br>chuyển số<br>theo dõi riêng) | Thụ lý<br>mới |                |                                   |                             | Tổng số<br>có điều<br>kiện thi<br>hành | Tổng số<br>thi hành<br>xong | Chia ra:         |                 | Đang thi<br>hành | Hoãn<br>THA theo<br>điểm c<br>khoản 1<br>điều 48 | Chưa có<br>điều kiện<br>THA (trừ<br>số đã<br>chuyển số<br>theo dõi<br>riêng) | Hoãn<br>THA (trừ<br>số hoãn<br>theo điểm<br>c khoản 1<br>Điều 48) | Tạm đình<br>chỉ THA | Trường<br>hợp khác |                                                                                               |                                                          |
|     |                             |                       |                                                                                                    |               |                |                                   |                             |                                        |                             | Thi hành<br>xong | Đình chỉ<br>THA |                  |                                                  |                                                                              |                                                                   |                     |                    |                                                                                               |                                                          |
| A   |                             | 1                     | 2                                                                                                  | 3             | 4              | 5                                 | 6                           | 7                                      | 8                           | 9                | 10              | 11               | 12                                               | 13                                                                           | 14                                                                | 15                  | 16                 | 17                                                                                            | 18                                                       |
| I   | Tổng số                     | 1.590                 | 280                                                                                                | 1.310         | 9              | 2                                 | 1.579                       | 1.493                                  | 1.253                       | 1.239            | 14              | 240              | -                                                | 85                                                                           | 1                                                                 | -                   | -                  | 326                                                                                           | 83,92%                                                   |
|     | NV&TCTHADS                  | 166                   | 44                                                                                                 | 122           | 1              | -                                 | 165                         | 139                                    | 118                         | 117              | 1               | 21               | -                                                | 26                                                                           | -                                                                 | -                   | -                  | 47                                                                                            | 84,89%                                                   |
| 1   | Trần Công Hường             | 2                     | -                                                                                                  | 2             | -              | -                                 | 2                           | 2                                      | 2                           | 2                | -               | -                | -                                                | -                                                                            | -                                                                 | -                   | -                  | -                                                                                             | 100,00%                                                  |
| 2   | CHV Phạm Văn Hiến           | 2                     | -                                                                                                  | 2             | -              | -                                 | 2                           | 2                                      | 1                           | 1                | -               | 1                | -                                                | -                                                                            | -                                                                 | -                   | -                  | 1                                                                                             | 50,00%                                                   |
| 3   | CHV Nguyễn Văn<br>Phòng     | 14                    | 12                                                                                                 | 2             | -              | -                                 | 14                          | 10                                     | 4                           | 4                | -               | 6                | -                                                | 4                                                                            | -                                                                 | -                   | -                  | 10                                                                                            | 40,00%                                                   |
| 4   | CHV Hà Thị Thu Hiền         | 56                    | 13                                                                                                 | 43            | -              | -                                 | 56                          | 49                                     | 42                          | 42               | -               | 7                | -                                                | 7                                                                            | -                                                                 | -                   | -                  | 14                                                                                            | 85,71%                                                   |
| 5   | CHV Nguyễn Khuông<br>Thương | 60                    | 13                                                                                                 | 47            | -              | -                                 | 60                          | 53                                     | 48                          | 47               | 1               | 5                | -                                                | 7                                                                            | -                                                                 | -                   | -                  | 12                                                                                            | 90,57%                                                   |
| 6   | CHV Đỗ Quốc Khánh           | 30                    | 6                                                                                                  | 24            | 1              | -                                 | 29                          | 21                                     | 19                          | 19               | -               | 2                | -                                                | 8                                                                            | -                                                                 | -                   | -                  | 10                                                                                            | 90,48%                                                   |
| 7   | CHV Vũ Quốc Hùng            | 2                     | -                                                                                                  | 2             | -              | -                                 | 2                           | 2                                      | 2                           | 2                | -               | -                | -                                                | -                                                                            | -                                                                 | -                   | -                  | -                                                                                             | 100,00%                                                  |
| II  | Các Khu vực                 | 1.424                 | 236                                                                                                | 1.188         | 8              | 2                                 | 1.414                       | 1.354                                  | 1.135                       | 1.122            | 13              | 219              | -                                                | 59                                                                           | 1                                                                 | -                   | -                  | 279                                                                                           | 83,83%                                                   |
| 1   | Phòng THADS KV 1            | 413                   | 75                                                                                                 | 338           | 4              | 1                                 | 408                         | 395                                    | 331                         | 327              | 4               | 64               | -                                                | 12                                                                           | 1                                                                 | -                   | -                  | 77                                                                                            | 83,80%                                                   |
| 1.1 | Trần Văn Dũng               | 57                    | 5                                                                                                  | 52            | -              | -                                 | 57                          | 57                                     | 57                          | 57               | -               | -                | -                                                | -                                                                            | -                                                                 | -                   | -                  | -                                                                                             | 100,00%                                                  |
| 1.2 | Nguyễn Văn Tuấn             | 26                    | 2                                                                                                  | 24            | -              | 1                                 | 25                          | 25                                     | 16                          | 16               | -               | 9                | -                                                | -                                                                            | -                                                                 | -                   | -                  | 9                                                                                             | 64,00%                                                   |
| 1.3 | Bùi Ngọc Linh               | 194                   | 35                                                                                                 | 159           | 3              |                                   | 191                         | 185                                    | 153                         | 150              | 3               | 32               |                                                  | 6                                                                            |                                                                   |                     |                    | 38                                                                                            | 82,70%                                                   |
| 1.4 | Bùi Quốc Tuấn               | 136                   | 33                                                                                                 | 103           | 1              |                                   | 135                         | 128                                    | 105                         | 104              | 1               | 23               |                                                  | 6                                                                            | 1                                                                 |                     |                    | 30                                                                                            | 82,03%                                                   |
| 2   | Khu vực 2                   | 475                   | 91                                                                                                 | 384           | 1              | -                                 | 474                         | 446                                    | 360                         | 358              | 2               | 86               | -                                                | 28                                                                           | -                                                                 | -                   | -                  | 114                                                                                           | 80,72%                                                   |
| 2.1 | Nguyễn Văn Tuấn             | 90                    | 10                                                                                                 | 80            | -              | -                                 | 90                          | 90                                     | 90                          | 89               | 1               | -                | -                                                | -                                                                            | -                                                                 | -                   | -                  | -                                                                                             | 100,00%                                                  |
| 2.2 | Phan Đình Lâm               | 52                    | 10                                                                                                 | 42            | -              | -                                 | 52                          | 50                                     | 30                          | 30               | -               | 20               | -                                                | 2                                                                            | -                                                                 | -                   | -                  | 22                                                                                            | 60,00%                                                   |
| 2.3 | Đỗ Khắc Tùng                | 159                   | 33                                                                                                 | 126           | -              | -                                 | 159                         | 156                                    | 127                         | 127              | -               | 29               | -                                                | 3                                                                            | -                                                                 | -                   | -                  | 32                                                                                            | 81,41%                                                   |
| 2.4 | Lý Ngọc Hiếu                | 174                   | 38                                                                                                 | 136           | 1              | -                                 | 173                         | 150                                    | 113                         | 112              | 1               | 37               | -                                                | 23                                                                           | -                                                                 | -                   | -                  | 60                                                                                            | 75,33%                                                   |
| 3   | Phòng THADS Khu<br>Vực 3    | 239                   | 22                                                                                                 | 217           | -              | -                                 | 239                         | 229                                    | 204                         | 197              | 7               | 25               | -                                                | 10                                                                           | -                                                                 | -                   | -                  | 35                                                                                            | 89,08%                                                   |

|     |                                 |     |    |     |   |   |     |     |     |     |   |    |   |   |   |   |   |    |        |
|-----|---------------------------------|-----|----|-----|---|---|-----|-----|-----|-----|---|----|---|---|---|---|---|----|--------|
| 3.1 | CHV Vũ Quốc Hùng                | 53  | 7  | 46  |   |   | 53  | 48  | 38  | 36  | 2 | 10 |   | 5 |   |   |   | 15 | 79,17% |
| 3.2 | CHV Trần Văn Tùng               | 86  | 9  | 77  |   |   | 86  | 83  | 76  | 75  | 1 | 7  |   | 3 |   |   |   | 10 | 91,57% |
| 3.3 | CHV Lê Bá Linh                  | 100 | 6  | 94  |   |   | 100 | 98  | 90  | 86  | 4 | 8  |   | 2 |   |   |   | 10 | 91,84% |
| 4   | Phòng THADS Khu vực 4           | 297 | 48 | 249 | 3 | 1 | 293 | 284 | 240 | 240 | - | 44 | - | 9 | - | - | - | 53 | 84,51% |
| 4.1 | Chấp hành viên Đèo Văn Minh     | 67  | 12 | 55  |   |   | 67  | 65  | 55  | 55  |   | 10 |   | 2 |   |   |   | 12 | 84,62% |
| 4.2 | Chấp hành viên Nguyễn Nam Cường | 90  | 9  | 81  |   | 1 | 89  | 88  | 82  | 82  |   | 6  |   | 1 |   |   |   | 7  | 93,18% |
| 4.3 | Chấp hành viên Chu Gò Xề        | 140 | 27 | 113 | 3 |   | 137 | 131 | 103 | 103 |   | 28 |   | 6 |   |   |   | 34 | 78,63% |

Lai Châu, Ngày                    tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày                    tháng 7 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

Biểu số: 05/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO  
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân  
sự tỉnh Lai Châu  
  
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành  
án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

| STT | Tên chi tiêu             | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                                         |            | Ủy thác THA | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra:                      |                       |            |            |        |               |               |                                   |                                                            |                                                    |                  | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |                 |
|-----|--------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|------------|------------|--------|---------------|---------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     |                          |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Thụ lý mới |             |                                  |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra:              |            |            |        |               |               | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA |                                                                             |                                           | Trường hợp khác |
|     |                          |                    |                                                                                  |            |             |                                  |                       |                               | Tổng số thi hành xong | Chia ra:   |            |        | Đang thi hành | Thi hành xong |                                   |                                                            |                                                    |                  |                                                                             |                                           |                 |
| A   |                          | 1                  | 2                                                                                | 3          | 4           | 5                                | 6                     | 7                             | 8                     | 9          | 10         | 11     | 12            | 13            | 14                                | 15                                                         | 16                                                 | 17               | 18                                                                          | 19                                        |                 |
|     | Tổng số                  | 173.902.625        | 99.109.637                                                                       | 74.792.988 | 14.179.505  | 41.235                           | 159.681.885           | 95.579.492                    | 37.176.877            | 24.468.659 | 12.697.991 | 10.227 | 58.402.615    | -             | 63.272.393                        | 830.000                                                    | -                                                  | -                | 122.505.008                                                                 | 38,90%                                    |                 |
| I   | Phòng Nghiệp vụ          | 82.189.721         | 64.683.663                                                                       | 17.506.058 | 255.000     | -                                | 81.934.721            | 30.683.636                    | 18.695.904            | 11.595.986 | 7.089.691  | 10.227 | 11.987.732    | -             | 51.251.085                        | -                                                          | -                                                  | -                | 63.238.817                                                                  | 60,93%                                    |                 |
| 1   | CHV Trần Công Hướng      | 25.002             | -                                                                                | 25.002     | -           | -                                | 25.002                | 25.002                        | 25.002                | 25.002     | -          | -      | -             | -             | -                                 | -                                                          | -                                                  | -                | -                                                                           | 100,00%                                   |                 |
| 2   | CHV Phạm Văn Hiên        | 5.801              | -                                                                                | 5.801      | -           | -                                | 5.801                 | 5.801                         | 5.800                 | 5.800      | -          | -      | 1             | -             | -                                 | -                                                          | -                                                  | -                | 1                                                                           | 99,98%                                    |                 |
| 3   | Nguyễn Văn Phòng         | 7.932.970          | 7.932.762                                                                        | 208        | -           | -                                | 7.932.970             | 7.821.587                     | 3.364.444             | 3.319.217  | 35.000     | 10.227 | 4.457.143     | -             | 111.383                           | -                                                          | -                                                  | -                | 4.568.526                                                                   | 43,01%                                    |                 |
| 4   | Hà Thị Thu Hiền          | 17.716.919         | 13.405.907                                                                       | 4.311.012  | -           | -                                | 17.716.919            | 13.083.043                    | 8.517.524             | 1.517.524  | 7.000.000  | -      | 4.565.519     | -             | 4.633.876                         | -                                                          | -                                                  | -                | 9.199.395                                                                   | 65,10%                                    |                 |
| 5   | CHV Nguyễn Khuông Thương | 13.234.718         | 2.642.252                                                                        | 10.592.466 | -           | -                                | 13.234.718            | 7.699.172                     | 5.041.603             | 4.986.912  | 54.691     | -      | 2.657.569     | -             | 5.535.546                         | -                                                          | -                                                  | -                | 8.193.115                                                                   | 65,48%                                    |                 |
| 6   | CHV Đỗ Quốc Khánh        | 43.206.830         | 40.702.742                                                                       | 2.504.088  | 255.000     | -                                | 42.951.830            | 1.981.550                     | 1.674.050             | 1.674.050  | -          | -      | 307.500       | -             | 40.970.280                        | -                                                          | -                                                  | -                | 41.277.780                                                                  | 84,48%                                    |                 |
| 7   | CHV Vũ Quốc Hùng         | 67.481             | -                                                                                | 67.481     | -           | -                                | 67.481                | 67.481                        | 67.481                | 67.481     | -          | -      | -             | -             | -                                 | -                                                          | -                                                  | -                | -                                                                           | 100,00%                                   |                 |
| II  | Các Khu vực              | 91.712.904         | 34.425.974                                                                       | 57.286.930 | 13.924.505  | 41.235                           | 77.747.164            | 64.895.856                    | 18.480.973            | 12.872.673 | 5.608.300  | -      | 46.414.883    | -             | 12.021.308                        | 830.000                                                    | -                                                  | -                | 59.266.191                                                                  | 28,48%                                    |                 |
| 1   | Phòng THADS KV           | 50.457.857         | 18.609.297                                                                       | 31.848.560 | 13.773.015  | 41.235                           | 36.643.607            | 30.269.652                    | 5.543.142             | 4.232.760  | 1.310.382  | -      | 24.726.510    | -             | 5.543.955                         | 830.000                                                    | -                                                  | -                | 31.100.465                                                                  | 18,31%                                    |                 |
| 1.1 | Trần Văn Dũng            | 99.368             | 14.169                                                                           | 85.199     | -           | -                                | 99.368                | 99.368                        | 99.368                | 99.368     | -          | -      | -             |               | -                                 | -                                                          |                                                    |                  | -                                                                           | 100,00%                                   |                 |
| 1.2 | Nguyễn Văn Tuấn          | 8.373.083          | 1.459.710                                                                        | 6.913.373  | -           | 41.235                           | 8.331.848             | 8.331.848                     | 111.460               | 111.460    | -          |        | 8.220.388     |               | -                                 |                                                            |                                                    |                  | 8.220.388                                                                   | 1,34%                                     |                 |
| 1.3 | Bùi Ngọc Linh            | 33.347.667         | 12.669.839                                                                       | 20.677.828 | 13.683.015  | -                                | 19.664.652            | 14.828.803                    | 3.358.774             | 2.158.151  | 1.200.623  | -      | 11.470.029    |               | 4.835.849                         |                                                            |                                                    |                  | 16.305.878                                                                  | 22,65%                                    |                 |
| 1.4 | Bùi Quốc Tuấn            | 8.637.739          | 4.465.579                                                                        | 4.172.160  | 90.000      | -                                | 8.547.739             | 7.009.633                     | 1.973.540             | 1.863.781  | 109.759    | -      | 5.036.093     |               | 708.106                           | 830.000                                                    |                                                    |                  | 6.574.199                                                                   | 28,15%                                    |                 |
| 2   | Khu vực 2                | 26.524.412         | 8.805.784                                                                        | 17.718.628 | 105.200     | -                                | 26.419.212            | 24.726.682                    | 8.564.558             | 5.144.388  | 3.420.170  | -      | 16.162.124    | -             | 1.692.530                         | -                                                          | -                                                  | -                | 17.854.654                                                                  | 34,64%                                    |                 |
| 2.1 | Nguyễn Văn Tuấn          | 725.102            | 66.597                                                                           | 658.505    | 700         | -                                | 724.402               | 724.402                       | 724.402               | 655.705    | 68.697     | -      | -             | -             | -                                 | -                                                          | -                                                  | -                | -                                                                           | 100,00%                                   |                 |
| 2.2 | Phan Đình Lâm            | 6.703.364          | 240.512                                                                          | 6.462.852  | -           | -                                | 6.703.364             | 6.681.064                     | 454.926               | 454.926    | -          | -      | 6.226.138     | -             | 22.300                            | -                                                          | -                                                  | -                | 6.248.438                                                                   | 6,81%                                     |                 |
| 2.3 | Đỗ Khắc Tùng             | 9.784.398          | 5.551.848                                                                        | 4.232.550  | 104.000     | -                                | 9.680.398             | 9.655.942                     | 3.577.560             | 3.440.447  | 137.113    | -      | 6.078.382     | -             | 24.456                            | -                                                          | -                                                  | -                | 6.102.838                                                                   | 37,05%                                    |                 |
| 2.4 | Lý Ngọc Hiếu             | 9.311.548          | 2.946.827                                                                        | 6.364.721  | 500         | -                                | 9.311.048             | 7.665.274                     | 3.807.670             | 593.310    | 3.214.360  | -      | 3.857.604     | -             | 1.645.774                         | -                                                          | -                                                  | -                | 5.503.378                                                                   | 49,67%                                    |                 |

|     |                                |           |           |           |        |   |           |           |           |           |         |   |           |   |           |   |   |   |           |        |
|-----|--------------------------------|-----------|-----------|-----------|--------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|---|-----------|---|-----------|---|---|---|-----------|--------|
| 3   | Phòng THADS<br>Khu vực 3       | 9.926.403 | 4.038.077 | 5.888.326 | -      | - | 9.926.403 | 6.831.605 | 2.825.749 | 1.958.001 | 867.748 | - | 4.005.856 | - | 3.094.798 | - | - | - | 7.100.654 | 41,36% |
| 3.1 | CHV Vũ Quốc Hùng               | 2.821.420 | 1.512.618 | 1.308.802 | -      |   | 2.821.420 | 951.743   | 184.793   | 156.574   | 28.219  |   | 766.950   |   | 1.869.677 |   |   |   | 2.636.627 | 19,42% |
| 3.2 | CHV Trần Văn Tuấn              | 2.168.417 | 863.298   | 1.305.119 | -      |   | 2.168.417 | 1.999.617 | 1.597.364 | 793.691   | 803.673 |   | 402.253   |   | 168.800   |   |   |   | 571.053   | 79,88% |
| 3.3 | CHV Lê Bá Linh                 | 4.936.566 | 1.662.161 | 3.274.405 | -      |   | 4.936.566 | 3.880.245 | 1.043.592 | 1.007.736 | 35.856  |   | 2.836.653 |   | 1.056.321 |   |   |   | 3.892.974 | 26,90% |
| 4.1 | Phòng THADS<br>Khu vực 4       | 4.804.232 | 2.972.816 | 1.831.416 | 46.290 | - | 4.757.942 | 3.067.917 | 1.547.524 | 1.537.524 | 10.000  | - | 1.520.393 | - | 1.690.025 | - | - | - | 3.210.418 | 50,44% |
| 4.2 | Chấp hành viên<br>Đèo Văn Minh | 1.609.461 | 1.520.622 | 88.839    |        |   | 1.609.461 | 251.581   | 181.005   | 181.005   |         |   | 70.576    |   | 1.357.880 |   |   |   | 1.428.456 | 71,95% |
| 4.3 | Chấp hành viên<br>Nguyễn Nam   | 1.462.678 | 261.080   | 1.201.598 |        |   | 1.462.678 | 1.409.786 | 605.972   | 595.972   | 10.000  |   | 803.814   |   | 52.892    |   |   |   | 856.706   | 42,98% |
| 4.4 | Chấp hành viên<br>Chu Gó Xê    | 1.732.093 | 1.191.114 | 540.979   | 46.290 |   | 1.685.803 | 1.406.550 | 760.547   | 760.547   |         |   | 646.003   |   | 279.253   |   |   |   | 925.256   | 54,07% |

Lai Châu, Ngày                    tháng 7 năm 2026  
**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Lê Thị Kim Sinh**

Lai Châu, Ngày                    tháng 7 năm 2026  
**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Trần Công Hường**

Biểu số: 06/TK-THADS  
Ban hành theo TT số:  
05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm  
2024  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ  
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự  
tỉnh Lai Châu  
  
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án  
dân sự

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

| STT | Tên chỉ tiêu       | Số đề nghị xét miễn |         | Số đã xét miễn |         | Số đề nghị giảm |         | Số đã xét giảm |         |
|-----|--------------------|---------------------|---------|----------------|---------|-----------------|---------|----------------|---------|
|     |                    | Số việc             | Số tiền | Số việc        | Số tiền | Số việc         | Số tiền | Số việc        | Số tiền |
| A   |                    | 1                   | 2       | 3              | 4       | 5               | 6       | 7              | 8       |
|     | Tổng số            | 4                   |         |                |         |                 |         |                |         |
| I   | Phòng NV & TCTHADS |                     |         | -              | -       | 1               | 10.227  | 1              | 10.227  |
| II  | Các Khu vực        | 4                   | 31.584  | 4              | 31.584  | -               | -       | -              | -       |
| 1   | Khu vực 1          |                     |         |                |         |                 |         |                |         |
| 2   | Khu vực 2          |                     |         |                |         |                 |         |                |         |
| 3   | Khu vực 3          | 4                   | 31.584  | 4              | 31.584  | -               | -       | -              | -       |
| 4   | Khu vực 4          |                     |         |                |         |                 |         |                |         |

Lai Châu, Ngày tháng 7 năm 2026  
NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 7 năm 2026  
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

Biểu số: 07/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,  
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh  
Lai Châu  
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc

| STT | Tên chỉ tiêu      | Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm | Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế | Chia ra:                           |                                 | Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế | Chia ra:         |                    |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|------------------|--------------------|
|     |                   |                                                                     |                                                     | Cưỡng chế không huy động lực lượng | Cưỡng chế có huy động lực lượng |                                                      | Đã thi hành xong | Chưa thi hành xong |
| A   |                   | 1                                                                   | 2                                                   | 3                                  | 4                               | 5                                                    | 6                | 7                  |
|     | Tổng số           | 11                                                                  | 26                                                  | 21                                 | 5                               | 26                                                   | 17               | 9                  |
| I   | Tỉnh              |                                                                     |                                                     |                                    |                                 |                                                      |                  |                    |
| II  | Các Chi cục THADS | 11                                                                  | 26                                                  | 21                                 | 5                               | 26                                                   | 17               | 9                  |
| 2   | Khu vực 1         |                                                                     |                                                     |                                    |                                 |                                                      |                  |                    |
| 3   | Khu vực 2         | 10                                                                  | 20                                                  | 16                                 | 4                               | 20                                                   | 16               | 4                  |
| 4   | Khu vực 3         | -                                                                   | 2                                                   | 1                                  | 1                               | 2                                                    | -                | 2                  |
| 5   | Khu vực 4         | 1                                                                   | 4                                                   | 4                                  |                                 | 4                                                    | 1                | 3                  |

Lai Châu, Ngày tháng 7 năm 2026  
NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 7 năm 2026  
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO,  
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**  
06 tháng năm 2026

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

[illegible]

|          |                     |  |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|----------|---------------------|--|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.1.1.5  | Tố cáo              |  |  |  | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1.1.6  | Kiến nghị, phản ánh |  |  |  | - | - |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.1.3    | Khu vực 3           |  |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.1.1.7  | Khiếu nại           |  |  |  | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1.1.8  | Tố cáo              |  |  |  | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1.1.9  | Kiến nghị, phản ánh |  |  |  | - | - |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.1.4    | Khu vực 4           |  |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.1.1.10 | Khiếu nại           |  |  |  | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1.1.11 | Tố cáo              |  |  |  | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1.1.12 | Kiến nghị, phản ánh |  |  |  | - | - |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

Lai Châu, Ngày                    tháng 7 năm 2026  
NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày                    tháng 7 năm 2026  
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

Biểu số: 09/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự  
tỉnh Lai Châu  
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án  
dân sự

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng    |          |            | Đoàn đông người |          |            | Lãnh đạo cơ quan tiếp |          |            | Số đơn tiếp nhận   |           |        |                     |                      |                                  |                                   | Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền |                  |                                  |
|-----|--------------|---------|----------|------------|-----------------|----------|------------|-----------------------|----------|------------|--------------------|-----------|--------|---------------------|----------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|------------------|----------------------------------|
|     |              |         |          |            |                 |          |            |                       |          |            | Chia theo nội dung |           |        |                     | Chia theo thẩm quyền |                                  |                                   |                                            |                  |                                  |
|     |              | Số lượt | Số người | Số vụ việc | Số đoàn         | Số người | Số vụ việc | Số lượt               | Số người | Số vụ việc | Tổng số            | Chia ra:  |        |                     | Tổng số              | Chia ra:                         |                                   |                                            |                  |                                  |
|     |              |         |          |            |                 |          |            |                       |          |            |                    | Khiếu nại | Tố cáo | Kiến nghị, phản ánh |                      | Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA | Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác | Tổng số                                    | Số đã giải quyết | Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau |
| A   |              | 1       | 2        | 3          | 4               | 5        | 6          | 7                     | 8        | 9          | 10                 | 11        | 12     | 13                  | 14                   | 15                               | 16                                | 17                                         | 18               | 19                               |
|     | Tổng số      | 6       | 6        | 6          | -               | -        | -          | -                     | -        | -          | 6                  | 1         | 1      | 4                   | 6                    | 6                                | -                                 | 6                                          | 6                | -                                |
| I   | Tỉnh         | 6       | 6        | 6          |                 |          |            |                       |          |            | 6                  | 1         | 1      | 4                   | 6                    | 6                                |                                   | 6                                          | 6                |                                  |
| II  | Các Khu vực  | -       | -        | -          | -               | -        | -          | -                     | -        | -          | -                  | -         | -      | -                   | -                    | -                                | -                                 | -                                          | -                | -                                |
| 1   | Khu vực 1    | -       | -        | -          | -               | -        | -          | -                     | -        | -          | -                  | -         | -      | -                   | -                    | -                                | -                                 | -                                          | -                | -                                |
| 2   | Khu vực 2    | -       | -        | -          | -               | -        | -          | -                     | -        | -          | -                  | -         | -      | -                   | -                    | -                                | -                                 | -                                          | -                | -                                |
| 3   | Khu vực 3    | -       | -        | -          | -               | -        | -          | -                     | -        | -          | -                  | -         | -      | -                   | -                    | -                                | -                                 | -                                          | -                | -                                |
| 4   | Khu vực 4    | -       | -        | -          | -               | -        | -          | -                     | -        | -          | -                  | -         | -      | -                   | -                    | -                                | -                                 | -                                          | -                | -                                |

Lai Châu, Ngày tháng 7 năm 2026  
NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 7 năm 2026  
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

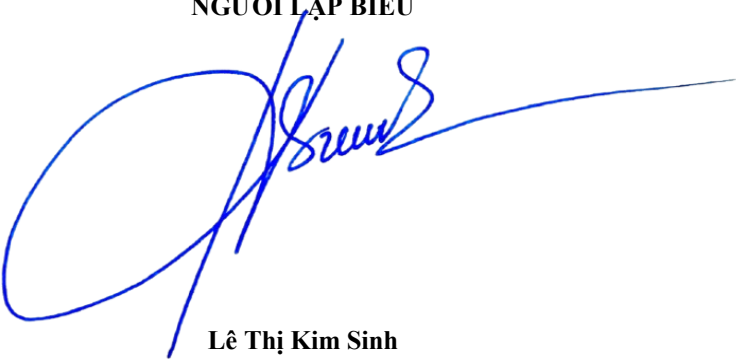
Biểu số: 10/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh  
Lai Châu  
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

| Số TT | Tên chỉ tiêu | Kết quả thực hiện báo cáo<br>Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc) |                  |                   |                  |      |                                     |                            |                | Kết quả thực hiện kháng nghị của<br>Viện kiểm sát nhân dân (cuộc) |              |                |                 |              |                           |                                       | Kết quả thực hiện kiến nghị của<br>Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị) |              |                |            |              |                | Kết quả kiểm tra (cuộc) |                                |                                        |
|-------|--------------|------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|------|-------------------------------------|----------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------|--------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|------------|--------------|----------------|-------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|
|       |              | Tổng số cuộc giám sát                                                  | Chia ra:         |                   |                  |      |                                     | Tổng số kháng nghị đã nhận | Chia ra:       |                                                                   |              |                |                 |              | Tổng số kiến nghị đã nhận | Chia ra:                              |                                                                           |              |                |            |              |                |                         |                                |                                        |
|       |              |                                                                        | Cơ quan giám sát |                   |                  |      | Kết quả thực hiện kết luận giám sát |                            |                | Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp                            |              |                | Kháng nghị khác |              |                           | Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp |                                                                           |              | Kiến nghị khác |            |              |                |                         |                                |                                        |
|       |              |                                                                        | Quốc hội         | Hội đồng nhân dân | Mặt trận Tổ quốc | Khác | Đã thực hiện                        |                            | Chưa thực hiện | Giải trình                                                        | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình      | Đã thực hiện |                           | Chưa thực hiện                        | Giải trình                                                                | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình              | Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ | Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới |
| A     |              | 1                                                                      | 2                | 3                 | 4                | 5    | 6                                   | 7                          | 8              | 9                                                                 | 10           | 11             | 12              | 13           | 14                        | 15                                    | 16                                                                        | 17           | 18             | 19         | 20           | 21             | 22                      | 23                             | 24                                     |
|       | Tổng số      | -                                                                      | -                | -                 | -                | -    | -                                   | -                          | -              | -                                                                 | -            | -              | -               | -            | -                         | -                                     | -                                                                         | -            | -              | -          | -            | -              | -                       | 4                              | -                                      |
| I     | Tỉnh         | -                                                                      | -                | -                 | -                | -    | -                                   | -                          | -              | -                                                                 | -            | -              | -               | -            | -                         | -                                     | -                                                                         | -            | -              | -          | -            | -              | -                       | -                              | -                                      |
| II    | Các Khu vực  | -                                                                      | -                | -                 | -                | -    | -                                   | -                          | -              | -                                                                 | -            | -              | -               | -            | -                         | -                                     | 6                                                                         | 6            | -              | -          | -            | -              | -                       | 4                              | -                                      |
| 1     | Khu vực 1    | -                                                                      | -                | -                 | -                | -    | -                                   | -                          | -              | -                                                                 | -            | -              | -               | -            | -                         | -                                     | 2                                                                         | 2            | -              | -          | -            | -              | -                       | 1                              |                                        |
| 2     | Khu vực 2    | -                                                                      | -                | -                 | -                | -    | -                                   | -                          | -              | -                                                                 | -            | -              | -               | -            | -                         | -                                     |                                                                           | -            | -              | -          | -            | -              | -                       | 1                              | -                                      |
| 3     | Khu vực 3    | -                                                                      | -                | -                 | -                | -    | -                                   | -                          | -              | -                                                                 | -            | -              | -               | -            | -                         | -                                     | 2                                                                         | 2            | -              | -          | -            | -              | -                       | 1                              | -                                      |
| 4     | Khu vực 4    | -                                                                      | -                | -                 | -                | -    | -                                   | -                          | -              | -                                                                 | -            | -              | -               | -            | -                         | -                                     | 2                                                                         | 2            | -              | -          | -            | -              | -                       | 1                              | -                                      |

Lai Châu, Ngày tháng 7 năm 2026  
NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 7 năm 2026  
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hương

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

06 tháng năm 2026

Đơn vị tính: việc

| TT | Tiêu chí    | Tổng số việc chủ động | Chia ra                |         |                      |          |        |                                             |                      | Tổng số việc theo yêu cầu | Chia ra                |         |                      |          |        |                                             |                      |
|----|-------------|-----------------------|------------------------|---------|----------------------|----------|--------|---------------------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------|---------|----------------------|----------|--------|---------------------------------------------|----------------------|
|    |             |                       | Kinh doanh, thương mại | Phá sản | Hôn nhân và gia đình | Lao động | Dân sự | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | Dân sự trong hình sự |                           | Kinh doanh, thương mại | Phá sản | Hôn nhân và gia đình | Lao động | Dân sự | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | Dân sự trong hình sự |
|    | A           | 1                     | 2                      | 3       | 4                    | 5        | 6      | 7                                           | 8                    | 9                         | 10                     | 11      | 12                   | 13       | 14     | 15                                          | 16                   |
|    | Tổng số     | 91                    | 1                      | -       | -                    | -        | 16     | 8                                           | 66                   | 117                       | 7                      | -       | 7                    | -        | 43     | 3                                           | 57                   |
| I  | Tỉnh        | 17                    | -                      | -       | -                    | -        | -      | 8                                           | 9                    | 22                        | -                      | -       | -                    | -        | -      | 3                                           | 19                   |
| II | CÁC khu vực | 74                    | 1                      | -       | -                    | -        | 16     | -                                           | 57                   | 95                        | 7                      | -       | 7                    | -        | 43     | -                                           | 38                   |
| 1  | Khu vực 1   | 36                    | -                      | -       | -                    | -        | 11     | -                                           | 25                   | 38                        | 6                      |         | 5                    |          | 18     |                                             | 9                    |
| 2  | Khu vực 2   | 20                    | 1                      | -       | -                    | -        | 2      | -                                           | 17                   | 35                        | 1                      | -       | 1                    | -        | 16     | -                                           | 17                   |
| 3  | Khu vực 3   | 13                    |                        |         |                      |          | 3      |                                             | 10                   | 12                        |                        |         |                      |          | 3      |                                             | 9                    |
| 4  | Khu vực 4   | 5                     | -                      | -       | -                    | -        | -      | -                                           | 5                    | 10                        | -                      | -       | 1                    | -        | 6      | -                                           | 3                    |

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

06 tháng năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Tiêu chí    | Tổng số tiền chủ động | Chia ra                |         |                      |          |         |                                             |                      | Tổng số tiền theo yêu cầu | Chia ra                |         |                      |          |           |                                             |                      |
|----|-------------|-----------------------|------------------------|---------|----------------------|----------|---------|---------------------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------|---------|----------------------|----------|-----------|---------------------------------------------|----------------------|
|    |             |                       | Kinh doanh, thương mại | Phá sản | Hôn nhân và gia đình | Lao động | Dân sự  | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | Dân sự trong hình sự |                           | Kinh doanh, thương mại | Phá sản | Hôn nhân và gia đình | Lao động | Dân sự    | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | Dân sự trong hình sự |
|    | A           | 1                     | 2                      | 3       | 4                    | 5        | 6       | 7                                           | 8                    | 9                         | 10                     | 11      | 12                   | 13       | 14        | 15                                          | 16                   |
|    | Tổng số     | 6.179.716             | 9.183                  | -       | -                    | -        | 230.754 | 1.981.823                                   | 3.957.956            | 61.909.518                | 18.109.254             | -       | 248.250              | -        | 8.977.939 | 29.360.022                                  | 5.214.053            |
| I  | Tỉnh        | 3.968.682             | -                      | -       | -                    | -        | -       | 1.981.823                                   | 1.986.859            | 31.755.108                | -                      | -       | -                    | -        | -         | 29.360.022                                  | 2.395.086            |
| II | Các Khu vực | 2.211.034             | 9.183                  | -       | -                    | -        | 230.754 | -                                           | 1.971.097            | 30.154.410                | 18.109.254             | -       | 248.250              | -        | 8.977.939 | -                                           | 2.818.967            |
| 1  | Khu vực 1   | 1.137.440             | -                      | -       | -                    | -        | 178.975 | -                                           | 958.465              | 24.735.462                | 17.275.799             | -       | 194.250              | -        | 6.573.332 | -                                           | 692.081              |
| 2  | Khu vực 2   | 429.140               | 9.183                  | -       | -                    | -        | 29.550  | -                                           | 390.407              | 3.042.854                 | 824.355                | -       | 24.000               | -        | 753.757   | -                                           | 1.440.742            |
| 3  | Khu vực 3   | 540.854               |                        |         |                      |          | 22.229  |                                             | 518.625              | 1.331.118                 |                        |         |                      |          | 852.850   |                                             | 478.268              |
| 4  | Khu vực 4   | 103.600               | -                      | -       | -                    | -        | -       | -                                           | 103.600              | 1.044.976                 | 9.100                  | -       | 30.000               | -        | 798.000   | -                                           | 207.876              |